TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2024/DS-ST
Ngày: 16- 9-2024
V/v:"Chia thừa kế tài sản; Yêu cầu công nhận HĐ chuyển nhượng QSDĐ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Kiêm;

Ông Lưu Văn Đê.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huê - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLST- DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp chia thừa kế tài sản" và thụ lý yêu cầu bổ sung số 09/2024/TLYCBSST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về "Yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn N, sinh năm 1945. Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn Đồng Lê, huyện TH, tỉnh QB.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh NĐ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1945. Địa chỉ: Thôn YX, xã LH, huyện TH, tỉnh QB.

2. Ông Lê Văn S, sinh năm 1973. Địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh NĐ.

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 009 HL, phường CL, thành phố LC, tỉnh Là0 Cai.

4. Bà Lưu Thị K, sinh năm 1955. Địa chỉ: Xóm Lưu Loan, xã Hải T, huyện HH, tỉnh NĐ.

5. Anh Lê Văn V, sinh năm 1981. Địa chỉ: Xóm Lưu Loan, xã Hải T, huyện HH, tỉnh NĐ.

6. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1983. Xóm Lưu Loan, xã Hải T, huyện HH, tỉnh NĐ.

7. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn Cồn, huyện HH, tỉnh NĐ.

8. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thị trấn Đồng Lê, huyện TH, tỉnh QB.

9. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thị trấn Đồng Lê, huyện TH, tỉnh QB.

10. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1973. Địa chỉ: 60/14R, ấp Tiền Lân 1, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn Cồn, huyện HH, tỉnh NĐ.

12. Bà Nguyễn Thị N1. Địa chỉ: Tổ 16, phường Đồng Quang, thành phố TN, tỉnh TN.

13. Ông Lê Quang N2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số nhà 42, đường Việt Bắc, tổ 11, phường ĐQ, thành phố TN, tỉnh TN.

14. Bà Lê Thị K1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số nhà 52, đường số 1, chợ Đồng Xoài, Tân Bình, thị xã ĐX, tỉnh BP.

15. Bà Lê Thu H2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số nhà 308A, phường Tân Lập, thành phố TN, tỉnh TN.

16. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 16, phường Đồng Quang, thành phố TN, tỉnh TN.

17. Bà Lê Thị Hồng D, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn TP, xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

18. Bà Lê Thị Hồng T5, sinh năm 1980. Địa chỉ: 97c/1, khu phố Thanh Lộc, phường An Thạnh, thị xã TA, tỉnh BD.

19. Bà Lê Thị T6, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa, huyện TH, tỉnh QB.

20. Bà Lê Thị T7, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa, huyện TH, tỉnh QB.

21. Bà Lê Thị L, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa, huyện TH, tỉnh QB.

22. Ông Lê Trung T8, sinh năm 1991. Địa chỉ: Yên Xuân, xã Lê Hóa, huyện TH, tỉnh QB.

23. Ông Phạm Hồng X, sinh năm 1930. Địa chỉ: Thôn 1, xã NL, huyện TN, tỉnh QN.

24. Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn 1, xã NL, huyện TN, tỉnh QN.

25. Bà Phạm Bích N3, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn 1, xã NL, huyện TN, tỉnh QN.

26. Ông Phạm Hồng 4, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn 1, xã NL, huyện TN, tỉnh QN.

27. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh NĐ.

28. Ông Lê Văn H5, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Thêu, sinh năm 1970. Địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh NĐ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M*: Ông Lê Văn H - Là bị đơn.

(Có mặt ông Năm, ông Hưng, bà Mão; ông Lê Văn S, bà Lưu Khuyên, ông Thỏa, bà Trần Hà, anh Vỹ, ông Thế, ông Thanh, ông Tý, ông Nghị, ông Xuân, bà Ngọc, ông Phạm Hồng S, ông Hiếu, bà Duyên, bà Thắm, bà Tươi, bà Thêu, bà Lợi, bà Thắng, ông Hiệu, bà Thêu vắng mặt có lý do; bà Tuất, bà Phượng, bà Nguyên, bà Lê Hà, bà Hồng, ông Hùng, bà Lê Khuyên, anh Đông vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-11-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:

Cụ Lê Văn Rưỡng kết hôn với cụ Bùi Thị Tằm (tên thường gọi là Lê Thị Rưỡng) sinh được 07 người con gồm: Bà Lê Thị Dậu, ông Lê Văn Hải, ông Lê Văn Nhợi, bà Lê Thị Nhiên, ông Lê Văn N, ông Lê Văn Bốn và ông Lê Văn Chủng. Cụ Rưỡng chết năm 1977, cụ Tằm chết năm 1994, trước khi chết không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của cụ Rưỡng và cụ Tằm đều chết trước hai cụ. Ông Chủng là liệt sỹ không có vợ con.

Bà Dậu chết năm 2015, có chồng là ông Phạm Viết Đồng (đã chết trước bà Dậu) và 05 người con gồm: Bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị T4, ông Phạm Văn T3.

Ông Hải chết năm 2009, vợ cả là bà Trần Thị Hợi (đã ly hôn), vợ hai là bà Trần Thị Thu Hà. Ông Hải, bà Hợi, bà Hà có bốn người con gồm: Ông Lê Văn Đại, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Thoả. Ông Đại chết năm 2021, có vợ là bà Lưu Thị K và 02 con là Lê Văn V và Lê Văn Đ.

Ông Nhợi chết năm 2016, có vợ là Nguyễn Thị N1 và 05 người con gồm: Ông Lê Thanh Nghị, bà Lê Thị K1, bà Lê Thị Hồng; bà Lê Thị Hà; ông Lê Văn H3.

Bà Lê Thị Nhiên chết năm 2002 có chồng là Phạm Hồng X và 03 người con gồm: Bà Phạm Thị Ngọc, ông Phạm Hồng S, ông Phạm Hồng 4.

Ông Bốn chết năm 2016 có vợ là Phạm Thị Sen (đã ly hôn) và có 6 người con gồm: Chị Lê Thị Hồng D, chị Lê Thị Hồng T5, chị Lê Thị T6, chị Lê Thị T7, chị Lê Thị L, anh Lê Trung T8.

Quá trình chung sống, cụ Rưỡng, cụ Tằm tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung diện tích 629m^2 (trong đó: 275m^2 đất ở; 200m^2 đất vườn; 154m^2 đất ao nuôi cá); các thửa đất số 13/2 tờ bản đồ số 19 diện tích 271m^2 và thửa số 17/9, tờ số 19 xã Hải Trung 29m^2 đất lúa.

Sau khi cụ Rưỡng chết, các anh chị em trong gia đình đều lập gia đình ở riêng, ông Bốn xây nhà trên đất của các cụ ở cùng cụ Tằm đến khoảng năm 1994 thì gia đình ông Bốn chuyển vào Quảng Bình sinh sống. Do ông Hải ly hôn với bà Hợi, ông Hưng là con ông Hải được giao ở với ông Hải nhưng ông Hải cũng vào Quảng Bình ở nên ông ông Bốn thương hại đã cho ông Hưng đến ở tại nhà đất của ông Bốn đã xây trên đất cụ Rưỡng. Vì vậy, tài sản trên đất hiện chỉ còn lại ngôi gia từ nhỏ xây trên nền móng nhà cũ của cụ Rưỡng; nhà ông Năm xây dựng chỉ còn lại tường xây hết giá trị sử dụng và công trình nhà cấp bốn công trình phụ liền kề ông Hưng, bà Mão đang sử dụng.

Do cụ Tằm chết năm 1994 nhưng đến năm 1997, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hải Hậu lại công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với tài sản cụ Tằm, cụ Rưỡng tạo lập cho riêng cụ Tằm nên ông Năm đã làm đơn khiếu nại. Tại Quyết định số 4408/QĐ-UBND ngày 09/7/2020, UBND huyện Hải Hậu đã thu hồi GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/01/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng (Tằm). Sau khi UBND huyện quyết định hủy, ông Năm đã kê khai để được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 255, tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung vì ông là con duy nhất của cụ Rưỡng, cụ Tằm còn sống nhưng không thực hiện được. Nay ông Năm đề nghị Toà án:

1. Công nhận Quyền sử dụng thửa đất số 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung là tài sản chung hợp pháp của cụ Rưỡng và cụ Tằm.

2. Phân chia di sản thừa kế cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại gồm các thửa đất: Thửa 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung; thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 và thửa số 17/9, tờ số 19 xã Hải Trung theo quy định pháp luật.

Do anh chị em ruột ông Năm đều đã chết, các cháu ông Năm không có nhu cầu nhận di sản nên ông Năm đề nghị Tòa án giao toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông Năm quản lý sử dụng. Ông Hưng, bà Mão tự đến xây dựng xin ở nhờ trên đất cụ Rưỡng nên ông Năm không phải bồi thường cho ông Hưng, bà Mão. Ông Năm không đồng ý công nhận việc cụ Tằm chuyển nhượng cho ông Hiệu, bà Thêu 12m^2 và không chấp nhận các yêu cầu khác của ông Hưng, bà Mão.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn H trình bày: Ông Hưng công nhận lời khai của ông Năm về mối quan hệ huyết thống, về tài sản cụ Rưỡng, cụ Tằm chết để lại. Đối với thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung: Ông Bốn ở cùng cụ Rưỡng, cụ Tằm; sau khi cụ Rưỡng chết, cụ Tằm cho ông Bốn khoảng 1/2 thổ đất phía đông làm nhà ở. Năm 1994, sau khi cụ Tằm chết, gia đình ông Bốn chuyển vào Quảng Bình sinh sống đã bán lại cho ông Hưng, bà Mão phần nhà đã xây và đất đang ở có giấy chuyển nhượng viết tay. Ông Năm đi bộ đội và thoát ly từ trước năm 1990. Gia đình ông Hưng, bà Mão vẫn đóng thuế và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Ngoài ra, ông Hưng còn được chứng kiến, trước khi cụ Tằm chết, cụ Tằm có chuyển nhượng cho ông Hiệu, bà Thêu một phần đất phía đông thổ ông Hiệu ghi trong giấy rộng 3m dài 12 m. Việc chuyển nhượng chỉ lập hợp đồng viết tay có chữ ký của cụ Tằm mà chưa làm thủ tục sang tên. Thực tế, ông Hiệu, bà Thêu chỉ sử dụng phần đất 12m^2 đất cụ Rưỡng như kết quả đo hiện trạng, phần còn lại do gia đình ông Hưng, bà Mão sử dụng. Tổng diện tích thửa số 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung theo hồ sơ địa chính là 629m², hiện trạng còn lại 596m, giảm 33m² (đất ao), ông Hưng đề nghị:

Công nhận di sản cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại bằng nhau và bằng ½ tổng diện tích đất còn lại còn lại là 596m² thuộc thửa số 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung là 298m². Xác định các tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 và thửa số 17/9, tờ số 19 xã Hải Trung là ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn của cụ Tằm đồng thời là di sản cụ Tằm để lại.

Ông Hưng nhận sử dụng phần di sản cụ Rưỡng để lại hết thời hiệu khởi kiện diện tích 298m² và đề nghị được giao tại vị trí gia đình ông Hưng đang sử dụng theo hiện trạng công trình. Phần di sản cụ Tằm để lại diện tích 298m² chưa hết thời hiệu sau khi trừ đi phần diện tích 12m^2 đã chuyển nhượng cho ông Hiệu, bà Thêu còn lại diện tích 286m^2 đề nghị chia theo pháp luật cho các thừa kế. Do hiện trạng ông Hưng đang sử dụng khoảng ½ diện tích đất tương đương phần di sản hết thời hiệu của cụ Rưỡng nên ông Hưng không nhận phần tặng cho từ các thừa kế khác, đề nghị trả lại kỷ phần cho các thừa kế hưởng theo kỷ phần được chia. Phần được hưởng từ bố đẻ là ông Hải, ông Hưng tự nguyện tặng cho ông Năm, không yêu cầu ông Năm thanh toán giá trị. Đề nghị giao bằng hiện vật cho ông Năm phần đất còn lại phía tây thổ cắt dọc theo chiều nam bắc vì ông Năm là con duy nhất còn sống của cụ Rưỡng và cụ Tằm.

Tại bản tự khai, tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có lời khai phù hợp với lời khai của ông Năm, ông Hưng về quan hệ huyết thống, về di sản cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại, nhất trí chia thừa kế di sản các cụ để lại theo quy định pháp luật. Các con ông Bốn gồm chị Duyên, chị Thắm, chị Tươi, chị Thêu, chị Lợi, anh Thắng đều xác định: Ông Bốn được cụ Rưỡng cho ½ thổ đất xây nhà ở đến năm 1994 thì chuyển nhượng lại cho ông Hưng sử dụng nên phần ông Bốn được chia đề nghị giao ông Hưng được toàn quyền sử dụng. Các con của bà Dậu gồm ông Tý, ông Thế, ông Thanh đề nghị để lại phần di sản được chia xây nhà từ họ. Các thừa kế của bà Nhiên gồm: Ông Xuân, ông Phạm Sơn, bà Ngọc, ông Hiếu đề nghị: Tặng cho ông Hưng ½ di sản được chia, phần còn lại để lại xây nhà từ họ. Ông Nghị (con ông Nhợi), ông Lê Sơn, bà Khuyên, anh Vỹ đề nghị Toà án chia phần di sản ông Nhợi, ông Hải được hưởng từ cụ Rưỡng, cụ Tằm bằng hiện vật. Ông Thỏa, bà Hà xin nhận phần được chia từ ông Hải bằng hiện vật và tự nguyện tặng ông Hưng.

Tại bản tự khai ngày 06/8/2024, ông Lê Văn H5, bà Nguyễn Thị Thêu trình bày: Năm 1976 cụ Rưỡng chết, cụ Tằm sinh sống cùng gia đình ông Bốn. Phía tây thổ cụ Rưỡng là thổ đất vợ chồng ông Hiệu mua, đã nộp tiền mua đất cho UBND xã Hải Trung và sử dụng từ năm 1990. Ông Bốn ở với cụ Rưỡng đến khoảng năm 1994 thì đưa vợ con vào Quảng Bình sinh sống bán lại phần đất được cụ Rưỡng cho ông Hưng. Cũng thời điểm ấy, do nhu cầu sử dụng phù hợp hiện trạng, vợ chồng ông Hiệu đã đề nghị cụ Rưỡng chuyển nhượng cho một phần đất chiều rộng mặt đường giáp nhà ông Hiệu về phía đông là 3m dài 12m, diện tích 36m^2 với giá 160.000đ, có giấy nhượng đất viết tay có chữ ký của cụ Tằm. Cụ Tằm đã nhận tiền, vợ chồng ông Hiệu cũng sử dụng đất từ đó cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Do phía sau phần đất này là nhà từ nên vợ chồng ông Hiệu chỉ sử dụng một phần đất diện tích 12m^2 như kết quả đo hiện trạng, phần còn lại do gia đình ông Hưng sử dụng. Ông Hiệu, bà Thêu nhất trí yêu cầu của ông Hưng đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất diện tích 12 m^2 giữa cụ Rưỡng và vợ chồng ông Hiệu, bà Thêu đồng thời công nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông Hiệu, bà Thêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 611, 612, 613,623,649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn N.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lê Văn Rưỡng và cụ Bùi Thị Tằm để lại là Thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung diện tích còn lại là 596m^2 (giảm 33m^2

so với hồ sơ địa chính); di sản cụ Tằm để lại gồm thửa số 13/2 và thửa 17/9 cùng thuộc tờ bản đồ số 19 xã Hải Trung (đất lúa). Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 12m^2 giữa ông Hiệu, bà Thêu và cụ Tằm. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Rưỡng, cụ Tằm gồm ông Hải, ông Nhợi, bà Nhiên, bà Dậu, ông Bốn, ông Năm. Do ông Hải, ông Nhợi, ông Bốn, bà Nhiên, bà Dậu đều chết sau cụ Rưỡng, cụ Tằm nên vợ, chồng và các con hợp pháp của những người trên là những người thừa kế quyền hưởng di sản do ông Hải, ông Nhợi, bà Nhiên, bà Dậu, ông Bốn để lại. Áp dụng thời hiệu chia thừa kế, xác định phần di sản cụ Rưỡng để lại diện tích 298m^2 thuộc thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung hết thời hiệu khởi kiện giao ông Hưng được quyền sử dụng. Di sản cụ Tằm để lại được trừ đi diện tích 12m^2 đã chuyển cho ông Hiệu, bà Thêu còn lại diện tích 286m^2 thuộc thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung; do không tách được thành nhiều thửa nên giao toàn bộ bằng hiện vật cho ông Năm. Cụ Rưỡng chết trước thời điểm chia ruộng tiêu chuẩn nên không có đất ruộng, đất ruộng cụ Tằm không đương sự nào có yêu cầu chia hiện vật nên giao toàn bộ cho ông Năm sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hưng tự nguyện tặng cho ông Năm phần di sản được chia từ ông Hải. Đối với phần di sản các thừa kế của ông Nhợi, bà Nhiên, ông Bốn, ông Thỏa, bà Hà tặng cho ông Hưng không nhận đề nghị giao lại cho các thừa kế này sở hữu, sử dụng. Do phần đất còn lại không đủ điều kiện để tách thành nhiều thửa nên phần di sản những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác được chia đề nghị giao bằng hiện vật cho ông Năm sử dụng và thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác theo kỷ phần được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thanh, ông Thế, ông Tý, ông Xuân, ông Phạm Sơn, ông Hiếu, bà Ngọc, chị Duyên, chị Thắm, chị Tươi, chị Thêu, chị Lợi, anh Thắng, ông Hiệu, bà Thêu, ông Nghị, bà Trần Hà, ông Thỏa, ông Lê Sơn, bà Lưu Khuyên, anh Vỹ có lời khai xin vắng mặt. Bà Tuất, bà Phượng, bà Lê Hà, ông Hùng, bà Hồng, bà Lê Khuyên, bà Nguyên, anh Đông vắng mặt lần hai không lý do. Căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên là phù hợp.

[2] Về thời điểm mở thừa kế: Theo trích lục khai tử, cụ Lê Văn Rưỡng chết ngày 12 tháng 12 năm 1977; cụ Lê Thị Rưỡng (Bùi Thị Tằm) chết năm 1994. Căn cứ Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990 và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn Rưỡng được xác định là ngày 10/9/1990. Thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị Rưỡng được xác định là ngày 20 tháng 8 năm 1994.

[3] Về diện và hàng thừa kế: Bố mẹ đẻ cụ Rưỡng, cụ Tằm đều chết trước cụ Rưỡng, cụ Tằm. Cụ Rưỡng, cụ Tằm sinh được 07 người con chung gồm bà Dậu,

bà Nhiên, ông Hải, ông Nhợi, ông Năm, ông Bốn, ông Chủng nên 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Rưỡng, cụ Tằm được hưởng di sản do hai cụ để lại theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự . Do bà Dậu, bà Nhiên, ông Hải, ông Nhợi, ông Bốn, ông Chủng đều đã chết (chết sau cụ Rưỡng, cụ Tằm) trong đó ông Chủng liệt sỹ không vợ con nên ông Phạm Văn T3, ông Phạm Văn Tuất, bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2 được hưởng phần di sản của bà Dậu được hưởng; bà Trần Thị Thu Hà, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lưu Thị K, anh Lê Văn V, anh Lê Văn Đ được hưởng phần di sản của ông Hải được hưởng; bà Nguyễn Thị N1, ông Lê Quang N2, bà Lê Thu H2, ông Lê Văn H3, bà Lê Thị Hồng, Lê Thị K1 được hưởng phần di sản của ông Nhợi được hưởng; ông Phạm Hồng X, bà Phạm Hồng Ngọc, ông Phạm Hồng S, ông Phạm Hồng 4 được hưởng phần di sản của bà Nhiên được hưởng; chị Lê Thị Hồng D, Lê Thị Hồng T5, Lê Thị T6, Lê Thị T7, Lê Thị L và anh Lê Trung T8 được hưởng phần di sản của ông Bốn được hưởng theo quy định tại các Điều 613, 614, 650, 651 Bộ luật Dân sự.

[5] Về di sản của cụ Lê Văn Rưỡng và cụ Bùi Thị Tằm:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định: Di sản cụ Rưỡng, cụ Tằm chết để lại gồm: Thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung diện tích 629m^2 (trong đó: 275m^2 đất ở; 200m^2 đất vườn; 154m^2 đất ao nuôi cá); thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa đã được cấp GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/11/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng nhưng đã bị thu hồi theo Quyết định số 4408/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Hải Hậu. Kết quả đo hiện trạng, thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung còn lại 596m^2 giảm 33m^2 (đất ao) do sai số khi đo đạc. Vì vậy, di sản cụ Rưỡng và cụ Tằm để lại trong khối tài sản chung được xác định bằng 298m^2. Cụ Tằm đã chuyển nhượng cho ông Hiệu, bà Thêu 12 m^2 (đất vườn) nên di sản cụ Tằm còn lại là 286m^2 (trong đó: 138m^2 đất ở; 88m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá). Do cụ Rưỡng chết trước thời điểm chia ruộng tiêu chuẩn nên thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 xã Hải Trung diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa đã được cấp GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/11/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng là tài sản riêng của cụ Tằm nên thuộc di sản cụ Tằm để lại.

[6] Về áp dụng thời hiệu khởi kiện:

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó…*".

Cụ Lê Văn Rưỡng chết ngày 12/12/1977 nên thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Rưỡng được xác định là ngày 10/9/1990 theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Tính đến thời điểm ông Năm khởi kiện (ngày 28/11/2023), thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Rưỡng đã hết. Trước khi Toà

án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc, bị đơn ông Lê Văn H yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu chia thừa kế để chia thừa kế tài sản cụ Rưỡng để lại. Do yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông Hưng đúng hạn, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 149 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định: Từ năm 1994 đến nay, ông Hưng là người thừa kế trực tiếp quản lý, sử dụng di sản cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại; đã xây nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt trên đất; ông Năm, ông Bốn, bà Dậu, ông Nhợi, bà Nhiên và các cháu đều biết rõ nhưng không ai có ý kiến gì, giao trách nhiệm cho vợ chồng ông Hưng thờ cúng cụ Rưỡng, cụ Tằm. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông Hưng, giao ông Hưng được sử dụng phần di sản cụ Rưỡng để lại hết thời hiệu khởi kiện diện tích 298m^2 (trong đó: 137m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 61m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng là phù hợp với Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2024 thể hiện: Hiện trạng ông Hưng, bà Mão sử dụng diện tích 291m^2, ít hơn so với phần di sản cụ Rưỡng để lại giao ông Hưng được quyền sử dụng là 7m^2 (đất ở). Phần đất này cùng với phần đất được chia thừa kế, ông Hưng tự nguyện giao ông Năm sử dụng, không yêu cầu ông Năm thanh toán giá trị. Xét yêu cầu của ông Hưng là tự nguyện, không trái pháp luật. Vì vậy cần giao cho ông Hưng sử dụng phần đất phía đông thửa diện tích 291 m^2 (trong đó: 130m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 61m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng. Phần di sản cụ Tằm còn lại là: Phần đất diện tích 286m^2 (trong đó: 138m^2 đất ở; 88m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng chưa hết thời hiệu khởi kiện sẽ được chia cho các thừa kế của cụ Tằm theo quy định pháp luật.

Tại biên bản định giá ngày 02/7/2024, Hội đồng định giá đã xác định: Giá đất ở là 5.100.000đ/m^2; giá đất vườn ao là 2.500.000đ/m^2; giá đất nông nghiệp (đất lúa) là 55.000đ/m^2. Do đó, phần đất giao cho ông Hưng sử dụng diện tích 291 m^2 (trong đó: 130m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 61m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng trị giá 1.065.500.000đ. Di sản cụ Tằm gồm: Phần đất diện tích 286m^2 (trong đó: 138m^2 đất ở; 88m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng trị giá 1.073.800.000đ; thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 xã Hải Trung diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa đã được cấp GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/11/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng tổng giá trị là 16.500.000đ; tổng cộng: 1.090.300.000đ.

[7] Chia di sản thừa kế của cụ Tằm:

Di sản cụ Tằm chia thành 06 suất cho 06 người con gồm: Bà Dậu, bà Nhiên, ông Hải, ông Nhợi, ông Bốn, ông Năm. Mỗi suất thừa kế được chia diện tích 47,6m^2 đất thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung trị giá 178.966.000đ và 50m^2 đất lúa trị giá 2.750.000đ; tổng cộng 1.073.800.000đ;

Căn cứ vị trí, hình thể phần đất còn lại sau khi chia ông Hưng thì phần diện tích 47,6 m^2 mà các thừa kế của bà Dậu, bà Nhiên, ông Nhợi, ông Hải, ông Bốn được chia tại thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của địa phương. Vì vậy, yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật của các thừa kế khác của cụ Tằm không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao toàn bộ di sản cụ Tằm để lại bằng hiện vật gồm: Phần đất diện tích 286m^2 (trong đó: 138m^2 đất ở; 88m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Rưỡng trị giá 1.073.800.000đ; thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 xã Hải Trung diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa trị giá 16.500.000đ; tổng cộng 1.090.300.000đ cho ông Năm sử dụng và thanh toán bằng giá trị kỷ phần được hưởng cho các thừa kế của ông Nhợi, bà Dậu, bà Nhiên, ông Hải, ông Bốn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nghị không đề nghị chia phần di sản cụ Nhợi được hưởng cho ông Nghị và các thừa kế khác của ông Nhợi mà đề nghị được giao toàn bộ phần di sản cụ Nhợi được chia cho ông Nghị quản lý; các thừa kế khác của ông Nhợi gồm bà Nguyên, ông Hùng, bà Hà, bà Hồng không ý kiến đề nghị. Ông Thanh, ông Thế, ông Tý không đề nghị chia phần di sản bà Dậu được hưởng cho ông Thanh, ông Thế, ông Tý và các thừa kế khác của bà Dậu; các thừa kế khác của bà Dậu là bà Tuất, bà Phượng không ý kiến đề nghị. Ông Xuân, ông Sơn, ông Hiếu, bà Ngọc, chị Duyên, chị Thắm, chị Tươi, chị Thêu, chị Lợi, anh Thắng đề nghị chia phần di sản bà Nhiên, ông Bốn được hưởng theo quy định pháp luật. Ông Hưng, bà Hà, ông Sơn, ông Thỏa, bà Khuyên, anh Vỹ đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật. Vì vậy, giao toàn bộ kỷ phần thừa kế ông Nhợi được hưởng cho ông Nghị quản lý; giao toàn bộ kỷ phần thừa kế ông Dậu được hưởng cho ông Tý quản lý; giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà Nhiên được hưởng cho ông Phạm Hồng S quản lý; giao toàn bộ kỷ phần thừa kế ông Bốn được hưởng cho anh Lê Trung T8 quản lý; di sản của ông Hải chia đều cho các thừa kế của ông Hải. Trường hợp các thừa kế của bà Dậu, ông Nhợi, bà Nhiên, ông Bốn không tự thỏa thuận phân chia phần di sản các ông/bà được chia từ di sản cụ Tằm thì được quyền khởi kiện, Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

Ông Sơn, bà Khuyên, anh Vỹ yêu cầu được nhận phần di sản được chia; ông Thỏa, bà Hà tặng cho phần di sản được chia cho ông Hưng nhưng ông Hưng không nhận. Chia thừa kế tài sản ông Hải được hưởng từ di sản cụ Tằm như đã nhận định ở trên là phần đất diện tích 47,6m^2 đất thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung và 50m^2 đất lúa có tổng giá trị bằng 181.716.000đ thành 05 suất thừa kế cho bà Hà, ông Đại, ông Hưng, ông Sơn, ông Thỏa (bà Hợi đã ly hôn với ông Hải nên không được hưởng) mỗi suất trị giá 36.343.000đ. Do các thừa kế của ông Đại gồm anh Vỹ, anh Đông, bà Khuyên không yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản ông Đại được hưởng nên tạm giao phần ông Đại được hưởng cho bà Khuyên quản lý. Phần ông Hưng được chia ông Hưng tự nguyện tặng cho ông Năm.

Như vậy, trừ phần được chia và phần được ông Hưng tặng cho, ông Năm còn phải thanh toán cho các thừa kế của ông Nhợi gồm: Ông Nghị, bà Nguyên, ông Hùng, bà Hà, bà Hồng số tiền 181.716.000đ; thanh toán cho các thừa kế của bà Dậu gồm: Ông Tý, ông Thanh, ông Thế, bà Tuất, bà Phượng số tiền 181.716.000đ; thanh toán cho các thừa kế của bà Nhiên gồm: Ông Xuân, ông Sơn, ông Hiếu, bà Ngọc số tiền 181.716.000đ; thanh toán cho các thừa kế của ông Bốn gồm: Chị Duyên, chị Thắm, chị Thêu, chị Tươi, chị Lợi, ông Thắng (bà Sen đã ly hôn với ông Bốn nên không được chia) số tiền 181.716.000đ; thanh toán cho các thừa kế của ông Đại gồm bà Khuyên, anh Vỹ, anh Đông số tiền số tiền 36.343.000đ; thanh toán cho ông Sơn, ông Thỏa, bà Hà mỗi người số tiền 36.343.000đ.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định là 10.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 10.000.000đ. Tại phiên tòa, ông Hưng tự nguyện thanh toán cho ông Năm ½ chi phí tố tụng. Do yêu cầu của ông Hưng là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên cần buộc ông Hưng phải thanh toán số tiền 5.000.000đ chi phí tố tụng cho ông Năm.

[9] Về án phí:

Các đương sự phải nộp án phí có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được chia thừa kế.Tuy nhiên, ông Năm thuộc diện người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn án phí chia tài sản. Ông Hưng hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên giảm cho ông Hưng 1/2 tiền án phí phải nộp. Ông Năm phải nộp án phí đối với phần di sản nhận tặng cho từ ông Hưng.

Đối với án phí yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Do yêu cầu của ông Hưng được Tòa án chấp nhận nên ông Hưng không phải nộp án phí đối với yêu cầu này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông Hưng tự nguyện nhận nộp số tiền án phí yêu cầu công nhận hợp đồng và đề nghị trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651,652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn N về việc chia thừa kế tài sản cụ Lê Văn Rưỡng, cụ Bùi Thị Tằm để lại theo quy định pháp luật.

2. Xác định tài sản chung cụ Lê Văn Rưỡng, cụ Bùi Thị Tằm (tức Lê Thị Rưỡng) để lại là thửa đất 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung diện tích 596m^2 (trong đó: 275m^2 đất ở; 200m^2 đất vườn; 121m^2 đất ao nuôi cá), giảm 33m^2 (đất ao nuôi cá) so với GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/11/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng nhưng đã bị thu hồi theo Quyết định số 4408/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện Hải Hậu. Nguyên nhân giảm do sai số khi đo đạc.

3. Xác định thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa đã được cấp GCNQSDĐ số I974451 ngày 02/11/1997 tên bà Lê Thị Rưỡng là tài sản riêng của cụ Bùi Thị Tằm.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Rưỡng là phần đất diện tích 298m^2 (trong đó: 137m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 61m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Lê Thị Rưỡng. Phần di sản này đã hết thời hiệu khởi kiện.

5. Xác định di sản thừa kế của Bùi Thị Tằm là phần đất diện tích 298m^2 (trong đó: 138m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Lê Thị Rưỡng.

6. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Bùi Thị Tằm và ông Lê Văn H5, bà Nguyễn Thị Thêu. Công nhận vợ chồng ông Hiệu, bà Thêu được quyền sử dụng diện tích 12m^2 (đất vườn) thuộc thửa 255 tờ bản đồ số 18 xã Hải Trung tên cụ Lê Thị Rưỡng, ký hiệu S3 được giới hạn bởi các điểm 9,10,11,17,9.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn H tặng cho ông Lê Văn N phần diện tích vượt quá hiện trạng sử dụng 7m^2 (đất ở) trị giá 35.700.000đ (ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng) và phần được chia thừa kế trị giá 36.343.000đ (ba mươi sáu triệu ba trăm bốn ba nghìn đồng).

8. Chia di sản thừa kế cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại:

8.1. Chia ông Lê Văn H được quyền sử dụng diện tích 291 m^2 (trong đó: 130m^2 đất ở; 100m^2 đất vườn; 61m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Lê Thị Rưỡng, ký hiệu S2 được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,8,3 trị giá 1.065.500.000đ (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Vợ chồng ông Hưng, bà Mão được sở hữu nhà cấp bốn, công trình xây dựng trên phần đất được chia.

8.2. Chia ông Lê Văn N được quyền sử dụng: Phần đất diện tích 293 m^2 (trong đó: 145m^2 đất ở; 88m^2 đất vườn; 60m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa 255 tờ bản đồ 18 xã Hải Trung tên cụ Lê Thị Rưỡng, ký hiệu S1 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,8,9,10,11,12,13,14,1 trị giá 1.109.500.000đ (một tỷ một trăm linh chín triệu năm trăm nghìn đồng) và được quyền sử dụng toàn bộ ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn của cụ Tằm gồm: Thửa số 13/2 tờ bản đồ số 19 diện tích 271m^2 đất lúa và thửa số 17/9 tờ số 19 xã Hải Trung diện tích 29m^2 đất lúa tổng giá trị 16.500.000đ (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng); tổng cộng 1.126.000.000đ (một tỷ một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

(Việc phân chia có sơ đồ vẽ kèm theo).

8.3. Ông Lê Văn N phải: Thanh toán cho ông Lê Quang N2 số tiền 181.716.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng); thanh toán cho ông Phạm Văn T1 số tiền 181.716.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng); thanh toán cho ông Phạm Hồng S số tiền 181.716.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng); thanh toán cho anh Lê Trung T8 số tiền 181.716.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu bảy

trăm mười sáu nghìn đồng); thanh toán cho bà Trần Thị Thu Hà, bà Lưu Thị K, ông Lê Văn S, ông Lê Văn T mỗi người số tiền 36.343.000đ (ba sáu triệu ba trăm bốn ba nghìn đồng).

Ông Nghị, ông Tý, ông Sơn, anh Thắng, bà Khuyên có trách nhiệm tự nguyên thanh toán hoặc thỏa thuận thanh toán phần di sản được hưởng với những người cùng hàng thừa kế của ông Nhợi, bà Dậu, bà Nhiên, ông Bốn, ông Đại. Trường hợp không tự thỏa thuận, một trong các đương sự thuộc diện và hàng thừa kế của ông Nhợi, bà Dậu, bà Nhiên, ông Bốn, ông Đại được quyền khởi kiện Tòa án phân chia phần di sản mà các cụ được chia như đã nhận định trong bản án.

8.4. Ông Lê Văn H đang quản lý, sử dụng toàn bộ di sản cụ Rưỡng, cụ Tằm để lại nên có nghĩa vụ bàn giao phần tài sản ông Năm được chia và phần diện tích ông Hiệu, bà Thêu được công nhận từ hợp đồng chuyển nhượng cho ông Năm, ông Hiệu, bà Thêu sử dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Văn H phải trả ông Lê Văn N 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí tố tụng.

10. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

- Ông Lê Văn N phải nộp 3.602.000đ (ba triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng) án phí;

- Ông Lê Văn H phải nộp 21.982.000đ (hai mươi mốt triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng) và 300.000đ án phí yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Ông Hưng đã nộp tạm ứng số tiền (ba trăm nghìn đồng) 300.000đ tại Biên lai số 0003275 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông Hưng còn phải nộp 21.982.000đ (hai mươi mốt triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền án phí;

- Ông Lê Quang N2 phải nộp 9.085.000đ (chín triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí;

- Ông Phạm Văn T1 phải nộp 9.085.000đ (chín triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí;

- Anh Lê Trung T8 phải nộp 9.085.000đ (chín triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí;

- Bà Trần Thu Hà, bà Lưu Thị K, ông Lê Văn S, ông Lê Văn T mỗi người phải nộp 1.817.000đ (một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) án phí.

11. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Hòe